TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 672/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-05-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Châu Thị Lệ

2- Ông Nguyễn Văn Soan

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Vũ Hoàng Đức – Thư ký Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bá Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 1011/2022/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 156/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2023.

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tố T- sinh năm: 1983;
Địa chỉ: Đường H, phường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

Bị đơn: Ông Trần Đức V - sinh năm: 1983;
Địa chỉ: Đường H, phường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 6 năm 2022, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là bà Trần Thị Tố T trình bày: Bà T với ông V có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Eakuêc, huyện Krông pak, tỉnh Đaklak theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 105, quyển số 01, ngày 09 tháng 10 năm 2008. Quá trình chung sống, đôi bên thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân là do quan niệm sống, cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp, mục đích hôn nhân không

đạt được. Nay nhận thấy không thể khắc phục được mâu thuẫn vợ chồng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông V để ổn định cuộc sống.

Trong thời gian chung sống bà T, ông V có hai con chung tên: Trần Phương N, sinh ngày: 04/10/2011 và Trần Phương N1, sinh ngày: 20/5/2015, khi ly hôn bà T xin được quyền nuôi hai con và không yêu cầu ông V cấp dưỡng.

Về tài sản chung, về nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa bà T vẫn giữ quan điểm xin được ly hôn với ông V, về con chung xin được trực tiếp nuôi hai con và không yêu cầu ông V cấp dưỡng, tài sản chung không yêu cầu giải quyết.

Đối với ông Trần Đức V trình bày: Về thời gian kết hôn, nơi kết hôn và có hai con chung như bà T trình bày là đúng.

Đối với việc mâu thuẫn vợ chồng, ông V cho rằng gia đình nào cũng có sự cãi vả. Do vợ chồng không hiểu nhau nên hay bất đồng trong giao tiếp, từ đó dẫn đến gây gổ. Nay bà T ly hôn, ông V muốn bà T suy nghĩ lại, vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con cái.

Nếu ly hôn, về con ông đồng ý giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, về phần cấp dưỡng ông V tự nguyện.

Về tài sản chung: Ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập ông V tham gia phiên tòa, tại phiên tòa này ông V vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn xin được giải quyết ly hôn và xin được nuôi con theo nội dung đã trình bày là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên

tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: 105, quyển số 01, ngày 09 tháng 10 năm 2008, do Ủy ban nhân dân xã Eakuêc, huyện Krông pak, tỉnh Đaklak cấp cho bà Trần Thị Tố T và ông Trần Đức V đã xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông V là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

Yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông V là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

Đối với yêu cầu ly hôn của bà T thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Bà T yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không còn tình cảm, có mâu thuẫn trầm trọng, hiện nay vợ chồng không còn chung sống. Như vậy vợ chồng không còn thương yêu nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án đã tiến hành hòa giải, động viên, cho các bên có thời gian suy nghĩ, nhưng bà T vẫn giữ quan điểm xin ly hôn, do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng nên chấp nhận giải quyết cho ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung:

Căn cứ giấy khai sinh số 392 ngày 12/10/2011 cấp cho trẻ Trần Phương N, sinh ngày: 04/10/2011 của Ủy ban nhân dân xã Ea Knuêc, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ giấy khai sinh số 106, quyển số 01/2015 cấp cho trẻ Trần Phương N1, sinh ngày: 20/5/2015 của Ủy ban nhân dân Phường 6, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đồng thời bà T, ông V xác nhận có hai con chung như đã nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã lấy ý kiến các trẻ, nguyện vọng các trẻ xin được ở với mẹ. Đồng thời trong các buổi làm việc bà T, ông V cũng không có tranh chấp về người trực tiếp nuôi con. Trường hợp Tòa giải quyết ly hôn, ông V đồng ý giao hai con cho bà T nuôi dưỡng, bà T không yêu cầu ông V cấp dưỡng.

Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, xét yêu cầu của bà T là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2.3] Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét những vấn đề này.

Từ những nhận định như trên Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết cho bà T được ly hôn với ông V, cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Tố T được ly hôn với ông Trần Đức Vinh, quan hệ hôn nhân chấm dứt ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Có hai con chung tên: Trần Phương N, sinh ngày: 04/10/2011 và Trần Phương N1, sinh ngày: 20/5/2015, khi ly hôn bà T được quyền nuôi hai con và tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông V do bà T không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[2.4] Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Trần Thị Tố T được ly hôn với ông Trần Đức Vinh.

Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 105, quyển số 01, ngày 09 tháng 10 năm 2008, do Ủy ban nhân dân xã Eakuêc, huyện Krông pak, tỉnh Đaklak cấp cho bà Trần Thị Tố T và ông Trần Đức V chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Có hai con chung tên: Trần Phương N, sinh ngày: 04/10/2011 và Trần Phương N1, sinh ngày: 20/5/2015, khi ly hôn bà T được quyền nuôi hai con và tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông V do bà T không yêu cầu.

Ông V được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích con, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai số: AA/2021/0048786 ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Bà T đã nộp đủ án phí.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TANDTP.HCM;
- VKSND Q. Gò Vấp;
- Nơi ĐKKH;
- Đương sự;
- Chi cục THADS Q. Gò Vấp
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lê Thành Phong